



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01-18
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03-03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/09/2023

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023	30/09/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.304.480.731	35.710.968.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.804.681.075	3.257.054.097
1. Tiền	111	3	2.804.681.075	3.257.054.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.220.472.177	32.069.698.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.684.805.750	1.670.706.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	47.500.000	681.270.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	22.000.000.000	19.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38.488.166.427	10.717.722.046
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.327.479	384.216.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.940.294	6.983.881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.387.185	377.232.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.894.807.577	196.530.491.477
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.555.836.364	10.047.513.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	25.555.836.364	10.047.513.429
II. Tài sản cố định	220		164.037.274	139.735.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	164.037.274	139.735.458
- Nguyên giá	222		182.263.636	182.263.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.226.362)	(42.528.178)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133.126.316.609	186.335.816.609
1. Đầu tư vào công ty con	251	PL01.a	14.899.000.000	16.899.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	PL01.b	118.250.000.000	169.459.500.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(22.683.391)	(22.683.391)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.617.330	7.425.981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	48.617.330	7.425.981
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		225.199.288.308	232.241.460.321



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/09/2023

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2023	30/09/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.609.128.659	8.957.974.610
I. Nợ ngắn hạn	310		2.609.128.659	8.957.974.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	2.074.110.791	1.967.885.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	246.316.295	274.670.088
4. Phải trả người lao động	314		71.209.325	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.073.582	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	198.143.090	98.143.090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	-	6.600.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.590.159.649	223.283.485.711
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	222.590.159.649	223.283.485.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.365.759.559	13.059.085.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.406.054.154	12.305.436.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		959.705.405	753.649.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		225.199.288.308	232.241.460.321

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán: từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2023	2022	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	48.147.252.500	3.796.200.000	104.802.122.950	23.614.540.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.147.252.500	3.796.200.000	104.802.122.950	23.614.540.450
4. Giá vốn hàng bán	11	16	47.638.982.301	3.751.800.000	103.889.893.811	23.096.573.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		508.270.199	44.400.000	912.229.139	517.966.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	714.996.431	537.380.521	1.741.429.013	1.557.606.035
7. Chi phí tài chính	22	18	-	166.693.971	-	231.245.752
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	231.245.752
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	CT24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	699.607.880	293.126.166	1.621.735.028	1.047.335.986
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		523.658.750	121.960.384	1.031.923.124	796.990.958
12. Thu nhập khác	31	20			1.968.000	172.602.740
13. Chi phí khác	32	21	350.339	16.540.940	2.793.514	22.025.882
14. Lợi nhuận khác	40		(350.339)	(16.540.940)	(825.514)	150.576.858
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		523.308.411	105.419.444	1.031.097.610	947.567.816
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	104.731.750	24.392.077	206.816.277	193.918.740
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		418.576.661	81.027.367	824.281.333	753.649.076
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					


Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc
Hà Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)**kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023*

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.031.097.610	947.567.816
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	24.301.816
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.741.429.013)	(1.557.606.035)
- Chi phí lãi vay	06		-	231.245.752
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(710.331.403)	(354.490.651)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54.894.082.450	17.546.401.432
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		642.896.510	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.755.067.184)	(279.507.842)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		209.390.724	39.147.762
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(225.441.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(207.702.452)	(240.212.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.073.268.645	16.485.897.224
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(182.263.636)	3.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.899.000.000)	(53.209.500.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			25.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2.075.975.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.081.263.636)	(22.633.524.202)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	6.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	6.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		992.005.009	452.373.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		432.063.604	2.804.681.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.424.068.613	3.257.054.097

Nguyễn Thị Thu Huyền

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chiến

Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2023

4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần tập đoàn Vexilla tiền thân là Công ty cổ phần Solavina. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101612880 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/02/2005 với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 249. Năm 2009, công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Solavina. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn chuyển giao công nghệ giống cây dược liệu, giống cây nông nghiệp'

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp quý III

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng đồng VND, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 - 05 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản vô hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.181.541.697	1.238.572.544
Tiền gửi ngân hàng	2.075.512.400	1.566.108.531
Tiền đang chuyển	-	-
	3.257.054.097	2.804.681.075

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá Trị VNĐ	Dự Phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự Phòng VNĐ
Đầu tư ngắn hạn				
- Hạ Quyết Chiến	19.000.000.000		22.000.000.000	-
	19.000.000.000	-	22.000.000.000	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Foveris	543.020.000	-	-	-
Trả trước cho đối tượng khác	138.250.000	-	47.500.000	-
	681.270.000	-	47.500.000	-

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Foveris	1.028.000.000	-
- Công ty CP Phát triển và TM Á Châu	-	2.042.099.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	642.706.250	642.706.250
	1.670.706.250	2.684.805.750

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	8.500.000.000	-	15.019.227.943	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho	2.188.727.806	-	1.730.504.109	-
- Đặt cọc dự án đầu tư	-	-	20.700.000.000	-
- Phải thu khác	28.994.240	-	1.038.434.375	-
	10.717.722.046	-	38.488.166.427	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	47.513.429	-	55.836.364	-
- Phải thu về HTKD	-	-	15.500.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.047.513.429	-	25.555.836.364	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật tư kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	182.263.636	-	182.263.636
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	182.263.636	-	182.263.636

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ		18.226.362	-	18.226.362
- Khấu hao trong kỳ		24.301.816		24.301.816
Số cuối kỳ	-	42.528.178	-	42.528.178
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		164.037.274	-	164.037.274
Tại ngày cuối kỳ	-	139.735.458	-	139.735.458

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	6.983.881	4.940.294
	6.983.881	4.940.294
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	-	22.445.021
- Chi phí thiết kế website	-	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
- Các khoản khác	7.425.981	26.172.309
	7.425.981	48.617.330

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**a) Vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	30/09/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Tiền Phong	VND	6 tháng	10,7% - 12%	6.600.000.000	
				6.600.000.000	-

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CTY TNHH Kiến Trúc & Quảng Cáo Kiến Việt	139.869.600	139.869.600	139.869.600	139.869.600
- CTY TNHH TM Sen Đại Việt	74.830.000	74.830.000	74.830.000	74.830.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.753.186.256	1.753.186.256	1.859.411.191	1.859.411.191
	1.967.885.856	1.967.885.856	2.074.110.791	2.074.110.791

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem phụ lục số 2

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.710.450	39.710.450
- Bảo hiểm xã hội	7.247.603	7.247.603
- Bảo hiểm Y tế	858.684	858.684
- Bảo hiểm thất nghiệp	326.353	326.353
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000	150.000.000
	98.143.090	198.143.090

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục số 03

b) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.614.540.450	104.802.122.950	3.796.200.000	48.147.252.500
Tổng Cộng	23.614.540.450	104.802.122.950	3.796.200.000	48.147.252.500

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	23.096.573.789	103.889.893.811	3.751.800.000	47.638.982.301
Tổng Cộng	23.096.573.789	103.889.893.811	3.751.800.000	47.638.982.301

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động TC khác	1.557.606.035	1.741.429.013	537.380.521	714.996.431
	1.557.606.035	1.741.429.013	537.380.521	714.996.431

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí tài chính	231.245.752	-	166.693.971	-
	231.245.752	-	166.693.971	-

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	560.665.750	585.510.565	174.388.750	256.537.750
Chi phí đồ dùng văn	44.325.928	34.284.285	6.949.284	11.428.095
Chi phí vật liệu quản lý	24.301.816	199.397.938	6.075.454	73.277.820
Thuế, phí, lệ phí	7.832.850	3.932.800	1.148.620	473.000
Chi phí dịch vụ mua	409.098.642	783.678.251	104.564.058	353.809.986
Chi phí khác bằng	1.111.000	14.931.189		4.081.229
	1.047.335.986	1.621.735.028	293.126.166	699.607.880

20 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	172.602.740	1.968.000	-	-
	172.602.740	1.968.000	-	-

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	22.025.882	2.793.514	16.540.940	350.339
	22.025.882	2.793.514	16.540.940	350.339

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2023	30/09/2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	947.567.816	1.031.097.610
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	947.567.816	1.031.097.610
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	22.025.882	2.983.777
* Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	969.593.698	1.034.081.387
Thu nhập chịu thuế suất hiện hành 20%	193.918.740	206.816.277
Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối năm	193.918.740	206.816.277

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2023	30/09/2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	753.649.076	824.281.333
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	39

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	3.257.054.097	-	2.804.681.075	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.435.941.725		66.728.808.541	
Các khoản cho vay	19.000.000.000	-	22.000.000.000	-
	44.692.995.822	-	91.533.489.616	-

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	01/01/2023 VNĐ	30/09/2023 VNĐ
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.272.253.881	2.066.028.946
Chi phí phải trả	2.073.582	-
	2.274.327.463	2.066.028.946

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tại ngày 30/09/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.257.054.097		3.257.054.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.388.428.296	10.047.513.429	22.435.941.725
Các khoản cho vay	19.000.000.000	-	19.000.000.000
	34.645.482.393	10.047.513.429	44.692.995.822
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.804.681.075		2.804.681.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.172.972.177	25.555.836.364	66.728.808.541
Các khoản cho vay	22.000.000.000		22.000.000.000
	65.977.653.252	25.555.836.364	91.533.489.616

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Trên 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2023			
Vay và nợ	6.600.000.000	-	6.600.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.066.028.946	-	2.066.028.946
Chi phí phải trả	-	-	-
	8.666.028.946	-	8.666.028.946
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.272.253.881	-	2.272.253.881
Chi phí phải trả	2.073.582	-	2.073.582
	2.274.327.463	-	2.274.327.463

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp

Kỳ kế toán: Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Công ty cổ phần thương mại M&S	16.899.000.000	16.899.000.000		14.899.000.000	14.899.000.000	
	16.899.000.000	16.899.000.000	-	14.899.000.000	14.899.000.000	-

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần thương mại M&S	Tòa nhà viwaseen, 48 Tổ Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội	94%	94%	- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các nhiên liệu liên quan

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Công ty cổ phần cyan	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Veridian	21.550.000.000	21.550.000.000		21.550.000.000	21.550.000.000	
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Lũng Lô 5	72.909.500.000	72.909.500.000		21.700.000.000	21.700.000.000	
	169.459.500.000	169.459.500.000	-	118.250.000.000	118.250.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần cyan	Đường Thanh Niên, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam	15,00%	15,00%	
- Công ty cổ phần Veridian	Đường Thanh Niên, Thôn Hà Quảng Đông, Điện Dương, Điện Ngọc, Quảng Nam	15,00%	15,00%	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính tổng hợp

Kỳ kế toán: Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Phụ lục 02**: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp TK	Số đã thực nộp TK	Số phải thu CK	Số phải nộp CK
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số phải nộp	-	246.316.295	292.745.014	264.391.221	-	274.670.088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		241.598.127	254.241.754	240.212.109		255.627.772
- Thuế, phí khác			23.534.267	7.673.769	-	15.860.498
- Thuế TNCN		4.718.168	14.968.993	16.505.343		3.181.818

Phụ lục 03

: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ trước	210.000.000.000			87.934.868	136.465.222	11.406.054.154	221.630.454.244
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi kỳ trước	-	-	-	-	-	959.705.405	959.705.405
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	-	-	87.934.868	136.465.222	12.365.759.559	222.590.159.649
Số dư đầu kỳ này	210.000.000.000	-	-	87.934.868	136.465.222	12.365.759.559	222.590.159.649
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	753.649.076	753.649.076
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	-	-
Tăng, Giảm khác	-	-	-	-	-	(60.323.014)	(60.323.014)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	-	-	87.934.868	136.465.222	13.059.085.621	223.283.485.711